

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số: 28/TTr-VP ngày 12 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục 1.034 thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến (*Chi tiết có Phụ lục đính kèm*).

Thời gian thực hiện kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn, tuyên truyền đến tổ chức, doanh nghiệp, người dân biết, thực hiện, giám sát và đánh giá việc thực hiện.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm điện tử hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai (eform) dịch vụ công trực tuyến tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đồng bộ, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với các cơ sở dữ

liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện dịch vụ công trực tuyến thông suốt, liền mạch, hiệu quả, minh bạch và giảm tối đa giấy tờ; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

3. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đảm bảo đầy đủ, kịp thời, chính xác, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo - Đài PT và TH Hải Dương;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, TTPVHCC (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN
ĐẾN DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
(Kèm theo Quyết định số QĐ/UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
			Toàn trình	Một phần	
I	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
1.	1.011818.H23	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	x		
2.	3.000259.H23	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam		x	
3.	1.011819.H23	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x	
4.	1.011820.H23	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước		x	
5.	1.006427.000.00.00.H23	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước		x	
6.	2.000079.000.00.00.H23	Thủ tục thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người		x	

7.	2.002144.000.0 0.00.H23	Thủ tục đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người		x	
8.	2.002709.H23	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước		x	
9.	2.002710.H23	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước		x	
10.	2.002711.H23	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước		x	
11.	2.002502.000.0 0.00.H23	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		x	
12.	2.002278.000.0 0.00.H23	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ		x	
13.	2.001525.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ		x	
14.	2.002248.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		
15.	2.002249.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		
16.	2.002544.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		x	
17.	2.002546.H23	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		x	
18.	2.002548.H23	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)		x	

19.	1.012353.H23	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên		x	
20.	2.001179.000.0 0.00.H23	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ương tạo công nghệ, ương tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ		x	
21.	1.011812.H23	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.		x	
22.	1.011814.H23	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.		x	
23.	1.011815.H23	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến		x	
24.	1.011816.H23	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực.		x	
25.	2.001137.000.0 0.00.H23	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ		x	
26.	1.002690.000.0 0.00.H23	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.		x	
27.	2.001643.000.0 0.00.H23	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ		x	
28.	2.001143.H23	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ		x	
LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN					
29.	2.002380.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		x	
30.	2.002381.000.0 0.00.H23	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị Xquang chẩn đoán trong y tế		x	

31.	2.002383.000.0 0.00.H23	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		x	
32.	2.002382.000.0 0.00.H23	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		x	
33.	2.002384.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		x	
34.	2.002385.000.0 0.00.H23	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế		x	
LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ					
35.	1.011937.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp		x	
36.	1.011938.H23	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp		x	
37.	1.011939.H23	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp		x	
LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG					
38.	2.001277.000.0 0.00.H23	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	x		
39.	2.001209.000.0 0.00.H23	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	x		
40.	2.001207.000.0 0.00.H23	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh		x	
41.	1.001392.000.0 0.00.H23	Thủ tục Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu		x	
42.	2.001269.000.0 0.00.H23	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia		x	
43.	2.000212.000.0 0.00.H23	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	x		

44.	1.000449.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng		x	
45.	2.002253.H23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân		x	
46.	2.001208.000.0 0.00.H23	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận		x	
47.	2.001100.000.0 0.00.H23	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định		x	
48.	2.001501.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp		x	
49.	2.001259.000.0 0.00.H23	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	x		
LĨNH VỰC BƯU CHÍNH					
50.	1.004470.000.0 0.00.H23	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	x		
51.	1.005442.000.0 0.00.H23	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được		x	
52.	1.010902.000.0 0.00.H23	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	x		
53.	1.003659.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép bưu chính		x	
54.	1.003633.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn		x	
55.	1.003687.000.0 0.00.H23	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính		x	
56.	1.004379.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được		x	

LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN					
57.	1.006221.000.0 0.00.H23	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp		x	
58.	1.006222.000.0 0.00.H23	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ		x	
II SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG					
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
59.	1.003388.000.0 0.00.H23	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		x	
60.	1.003371.000.0 0.00.H23	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		x	
61.	1.003397.000.0 0.00.H23	Hỗ trợ dự án liên kết		x	
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN					
62.	2.000746.000.0 0.00.H23	Thủ tục Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ		x	
LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG					
63.	1.009478.000.0 0.00.H23	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	x		
LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN					
64.	2.001827.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản		x	
65.	1.003524.000.0 0.00.H23	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu		x	
LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT					

66.	1.004493.000.0 0.00.H23	Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp Tỉnh)		x	
67.	1.004363.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		x	
68.	1.004346.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		x	
69.	1.003984.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật		x	
70.	1.007931.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		x	
71.	1.007932.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		x	
72.	1.007933.000.0 0.00.H23	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón		x	
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT					
73.	1.012003.H23	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng		x	
74.	1.012004.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng		x	
75.	1.012000.H23	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		x	
76.	1.008003.000.0 0.00.H23	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính		x	
77.	1.012847.H23	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên.		x	
78.	1.012848.H23	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên.		x	

79.	1.012074.H23	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước		x	
80.	1.012075.H23	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước		x	
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI					
81.	1.008128.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		x	
82.	1.008126.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		x	
83.	1.008129.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		x	
84.	1.008127.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng		x	
85.	1.012832.H23	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công		x	
86.	1.012833.H23	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công		x	
87.	1.012834.H23	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước		x	
LĨNH VỰC THÚ Y					
88.	1.011475.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)		x	
89.	1.011477.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)		x	
90.	1.011478.H23	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)		x	
91.	1.011479.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)		x	

92.	1.001686.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		X	
93.	1.004839.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		X	
94.	1.004022.000.0 0.00.H23	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y		X	
95.	1.002338.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyên ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.		X	
96.	2.000873.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyên ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.		X	
LĨNH VỰC THỦY SẢN					
97.	1.004918.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)		X	
98.	1.004915.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)		X	
99.	1.004913.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)		X	
100.	1.004680.000.0 0.00.H23	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.		X	
101.	1.004656.000.0 0.00.H23	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.		X	
102.	1.004697.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.		X	

103.	1.004056.000.0 0.00.H23	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá		X	
104.	1.004344.000.0 0.00.H23	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển		X	
105.	1.003681.000.0 0.00.H23	Xóa đăng ký tàu cá		X	
106.	1.003666.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)		X	
107.	1.004692.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực		X	
108.	1.004359.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản		X	
109.	1.003650.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá		X	
110.	1.003634.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá		X	
111.	1.003586.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá		X	
112.	1.004694.H23	Công bố mở cảng cá loại 2		X	
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP					
113.	1.011470.H23	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng		X	
114.	3.000160.000.0 0.00.H23	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ		X	
115.	1.012413.H23	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng		X	

116.	1.000058.000.0 0.00.H23	Miễn giảm dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)		x	
117.	3.000198.000.0 0.00.H23	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		x	
118.	1.000047.000.0 0.00.H23	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên		x	<i>Dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện</i>
119.	1.004815.000.0 0.00.H23	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES		x	
120.	1.007916.000.0 0.00.H23	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế		x	
121.	1.007917.000.0 0.00.H23	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế		x	
122.	1.007918.000.0 0.00.H23	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư		x	
123.	1.000045.000.0 0.00.H23	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản		x	
124.	3.000159.000.0 0.00.H23	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu		x	
LĨNH VỰC THỦY LỢI					
125.	2.001793.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh.		x	
126.	1.004385.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	

127.	2.001401.000.0 0.00.H23	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	
128.	2.001795.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	
129.	1.003921.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	
130.	1.003893.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	
131.	1.004427.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	
132.	2.001791.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	
133.	2.001426.000.0 0.00.H23	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	
134.	1.003870.000.0 0.00.H23	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	

135.	2.001796.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	
136.	1.003880.000.0 0.00.H23	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		x	
137.	1.003867.000.0 0.00.H23	Thủ tục Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý		x	
138.	2.001804.000.0 0.00.H23	Thủ tục Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý		x	
139.	1.003232.000.0 0.00.H23	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		x	
140.	1.003188.000.0 0.00.H23	Thủ tục Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		x	
141.	1.003221.000.0 0.00.H23	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		x	
LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN					
142.	1.011769.H23	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng.		x	
143.	3.000327.H23	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi		x	<i>Dùng chung cấp tỉnh, huyện</i>
144.	3.000324.H23	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi		x	
145.	3.000328.H23	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi		x	
146.	3.000326.H23	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại		x	<i>Dùng chung cấp tỉnh, huyện</i>

LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC					
147.	1.012503.H23	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất		x	
148.	1.012502.H23	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch		x	
149.	1.012505.H23	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền		x	
150.	1.012504.H23	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất		x	
151.	1.012501.H23	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		x	
152.	1.012500.H23	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)		x	
153.	1.009669.000.0 0.00.H23	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (cấp tỉnh)		x	
154.	1.011518.H23	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)		x	
155.	1.011516.H23	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)		x	
156.	2.001850.000.0 0.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện		x	
157.	1.004283.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)		x	
158.	2.001770.000.0 0.00.H23	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	x		
159.	1.004253.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)		x	
160.	1.004232.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x	
161.	1.004228.000.0 0.00.H23	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x	

162.	1.004223.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm		x	
163.	1.004211.000.0 0.00.H23	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m ³ /ngày đêm		x	
164.	1.004179.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)		x	
165.	1.004167.000.0 0.00.H23	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển		x	
166.	1.004122.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		x	
167.	2.001738.000.0 0.00.H23	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ		x	
168.	1.001740.000.0 0.00.H23.	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		x	
169.	1.000824.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)		x	
LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN					
170.	1.000987.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.		x	
171.	1.000970.000.0 0.00.H23	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.		x	
172.	1.000943.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn		x	
LĨNH VỰC ĐÊ ĐIỀU					
173.	1011265	Thủ tục cấp giấy phép cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều		x	

174.	1011266	Thủ tục cấp giấy phép khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều		x	
175.	1011267	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông		x	
176.	1011268	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng công trình ngầm; khoan, đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi 1,0 km tính từ biên ngoài của phạm vi bảo vệ đê điều		x	
177.	1011269	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu thuyền, bè, mảng		x	
178.	1011270	Cấp giấy phép để vật liệu; đào ao, giếng ở bãi sông		x	
179.	1011271	Thủ tục cấp giấy phép nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều		x	
180.	1011273	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng công trình ở bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng theo dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		x	
181.	1011274	Thủ tục điều chỉnh giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều		x	
182.	1011275	Thủ tục gia hạn giấy phép các hoạt động liên quan đến đê điều		x	
LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG					
183.	1.010727.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép môi trường		x	
184.	1.010728.000.0 0.00.H23	Cấp đổi giấy phép môi trường		x	
185.	1.010729.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	x		
186.	1.010730.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép môi trường		x	
187.	1.010733.000.0 0.00.H23	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		x	

188.	1.010735.000.0 0.00.H23	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)		x	
CHÍNH SÁCH THUẾ					
189.	1.013040.H23	Kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải		x	Dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
190.	1.008603.000.0 0.00.H23	Kê khai, thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		x	
LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRẦN DẦU					
191.	1.013126.H23	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương		x	
192.	1.013127.H23	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT		x	
LĨNH VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC					
193.	1.008675.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép trao đổi, mua bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ		x	
194.	1.008682.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học		x	
LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ					
195.	1.011671.H23	Thủ tục cung cấp thông tin dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.	x		
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN					
196.	1.000778.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản		x	

197.	1.004481.000.0 0.00.H23	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản		x	
198.	2.001814.000.0 0.00.H23	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản		x	
199.	1.005408.000.0 0.00.H23	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản		x	
200.	2.001787.000.0 0.00.H23	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản		x	
201.	1.004083.000.0 0.00.H23	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản.		x	
202.	1.004446.000.0 0.00.H23	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình		x	
203.	1.004434.000.0 0.00.H23	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản		x	
204.	1.004433.000.0 0.00.H23	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.		x	
205.	2.001783.000.0 0.00.H23	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản		x	
206.	1.004345.000.0 0.00.H23	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản		x	
207.	1.004135.000.0 0.00.H23	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản		x	
208.	1.004367.000.0 0.00.H23	Đóng cửa mỏ khoáng sản		x	
209.	2.001781.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản		x	

210.	1.004343.000.0 0.00.H23	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản		x	
211.	2.001777.000.0 0.00.H23	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản		x	
212.	1.004132.000.0 0.00.H23	Đăng ký khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường trong diện tích xây dựng công trình mà sản phẩm chỉ được dùng cho công trình đó		x	
213.	1.013326.H23	Chấp thuận, khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		x	
214.	1.004264.000.0 0.00.H23	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		x	
215.	1.013322.H23	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV		x	
216.	1.013323.H23	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV		x	
LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI					
217.	2.002750.H23	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất		x	
218.	1.012803.H23	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức		x	
219.	1.012789.H23	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	x		
220.	1.012787.H23	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản		x	
221.	1.012785.H23	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		x	
222.	1.012790.H23	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.		x	

223.	1.012793.H23	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp		x	
224.	1.012772.H23	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		x	
225.	1.012766.H23	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng		x	
226.	1.012820.H23	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)		x	
227.	1.012765.H23	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng		x	
228.	1.012756.H23	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	x		
229.	1.012764.H23	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án		x	

230.	1.012763.H23	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x	
231.	1.012762.H23	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x	
232.	1.012761.H23	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x	
233.	1.012760.H23	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x	
234.	1.012757.H23	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất		x	
235.	1.012752.H23	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x	

236.	1.012755.H23	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x	
237.	1.012821.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất		x	
238.	1.012802.H23	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.		x	
239.	1.012792.H23	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.		x	
240.	1.012791.H23	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi		x	
241.	1.012788.H23	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản		x	
242.	1.012786.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	x		
243.	1.012784.H23	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.		x	
244.	1.012783.H23	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		x	
245.	1.012770.H23	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức		x	

246.	1.012769.H23	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký		x	
247.	1.012768.H23	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên		x	
248.	1.012753.H23	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất		x	
249.	1.012758.H23	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước		x	
250.	1.012759.H23	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước		x	
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI					
251.	1.012994.H23	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		x	
III	SỞ XÂY DỰNG				
LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ					
252.	1.010707.000.0 0.00.H23	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới		x	
253.	1.005024.000.0 0.00.H23	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chở hành khách và xe ô tô		x	
254.	1.005021.000.0 0.00.H23	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chở hành khách và xe ô tô		x	
255.	1.002286.000.0 0.00.H23	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia		x	

256.	1.002063.000.0 0.00.H23	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	X		
257.	1.002046.000.0 0.00.H23	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS		X	
258.	1.001737.000.0 0.00.H23	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc		X	
259.	1.001577.000.0 0.00.H23	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia		X	
260.	1.001765.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe		X	
261.	1.004993.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe		X	
262.	1.001751.000.0 0.00.H23	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái		X	
263.	1.001623.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo		X	
264.	1.005210.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo		X	
265.	1.013259.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		X	
266.	1.013260.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép		X	
267.	1.013261.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		X	
268.	1.001777.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái		X	

269.	2.002288.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	x		
270.	2.002285.000.0 0.00.H23	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	x		
271.	1.000703.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.	x		
272.	2.002286.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	x		
273.	2.002287.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	x		
274.	1.001023.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	x		
275.	1.001046.000.0 0.00.H23	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	x		
276.	1.013276.000.0 0.00.H23	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc		x	
277.	2.001921.000.0 0.00.H23	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ		x	<i>Dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>
278.	1.002798.H23	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác		x	
279.	1.001061.000.0 0.00.H23	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	x		

280.	1.013061.H23	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác		x	<i>Dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>
281.	1.000028.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ		x	
282.	1.001023.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	x		
283.	1.001737.000.0 0.00.H23	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc		x	
284.	1.001577.000.0 0.00.H23	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia		x	
285.	1.0000314.000. 00.00.H23	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác		x	
286.	1.002268.000.0 0.00.H23	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia		x	
287.	1.002861.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	x		
288.	1.002856.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	x		
289.	1.002877.000.0 0.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia		x	
290.	1.013276.H23	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc		x	
291.	1.013277.H23	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch		x	
292.	1.000314.H23	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác		x	<i>Dùng chung cấp</i>

					<i>tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>
LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY					
293.	1.004088.000.0 0.00.H23	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa		x	<i>Dùng chung cấp tỉnh, huyện, cấp xã</i>
294.	1.004047.000.0 0.00.H23	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa		x	
295.	1.004036.000.00 .00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		x	
296.	2.001711.000.0 0.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		x	
297.	1.004002.000.0 0.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		x	
298.	1.003970.000.0 0.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		x	
299.	1.006391.000.0 0.00.H23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		x	
300.	1.003930.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		x	
301.	2.001659.000.0 0.00.H23	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		x	
302.	2.002615.H23	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa		x	
303.	2.002616.H23	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép		x	

304.	2.002617.H23	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng		x	
305.	2.002001.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.		x	
306.	2.001998.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.		x	
307.	1.009442.000.0 0.00.H23	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa		x	
308.	1.009443.000.0 0.00.H23	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu		x	
309.	1.009444.000.0 0.00.H23	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa		x	
310.	1.009445.000.0 0.00.H23	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa		x	
311.	1.009446.000.0 0.00.H23	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa		x	
312.	1.009447.000.0 0.00.H23	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa		x	
313.	1.009448.000.0 0.00.H23	Thiết lập khu neo đậu		x	
314.	1.009449.000.0 0.00.H23	Công bố hoạt động khu neo đậu		x	
315.	1.009450.000.0 0.00.H23	Công bố đóng khu neo đậu		x	
316.	1.009451.000.0 0.00.H23	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa		x	

317.	1.004242.000.0 0.00.H23	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa		x	
318.	1.009459.000.0 0.00.H23	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương		x	
319.	1.009460.000.0 0.00.H23	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng		x	
320.	1.009461.000.0 0.00.H23	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng		x	
321.	1.009463.000.0 0.00.H23	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa		x	
322.	1.000344.000.0 0.00.H23	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa		x	
323.	2.001219.000.0 0.00.H23	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải.		x	
324.	1.004261.H23	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới		x	
325.	1.004259.H23	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới		x	
326.	2.002624.H23	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương.		x	
327.	2.002625.H23	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ		x	
328.	2.001802.H23	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển.		x	
LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT					
329.	1.005134.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt		x	
330.	1.005126.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang		x	

331.	1.005123.000.0 0.00.H23	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt		x	
332.	1.005058.000.0 0.00.H23	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang		x	
333.	1.004883.000.0 0.00.H23	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)		x	
334.	1.004681.H23	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt		x	
335.	1.000294.000.0 0.00.H23	Bãi bỏ đường ngang		x	
336.	1.004691.000.0 0.00.H23	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt		x	
337.	1.004685.H23	Cấp giấy phép kết nối các tuyến đường sắt		x	
LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM					
338.	1.005103.H23	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)		x	
339.	1.012875.H23	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin		x	
340.	1.001296.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới		x	
341.	1.001322.H23	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới		x	
342.	1.005091.H23	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa		x	
343.	1.001284.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa		x	
344.	1.001131.H23	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu		x	

345.	1.013105.H23	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.		x	
346.	1.013110.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.		x	
347.	1.013089.H23	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu		x	
348.	1.013092.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng.		x	
349.	1.013206.H23	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo		x	
LĨNH VỰC HÀNG HẢI					
350.	1.002771.000.0 0.00.H23	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm		x	
LĨNH VỰC DU LỊCH					
351.	1.008027.000.0 0.00.H23	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch		x	
352.	1.008028.000.0 0.00.H23	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch		x	
353.	1.008029.000.0 0.00.H23	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch		x	
LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ					
354.	3.000251.H23	Xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp		x	
TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG					
355.	3.000161.000.0 0.00.H23	Hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định		x	

		tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt			
LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ					
356.	1.012882.H23	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở		x	
357.	1.012883.H23	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh		x	
358.	1.012884.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng		x	
359.	1.012885.H23	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công		x	
360.	1.012886.H23	Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công		x	
LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN					
361.	1.012900.H23	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản		x	
362.	1.012901.H23	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)		x	
363.	1.012902.H23	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)		x	
364.	1.012903.H23	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở		x	
365.	1.012904.H23	Thủ tục đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	

366.	1.012911.H23	Thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đầu tư		x	
367.	1.012905.H23	Thủ tục Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua		x	
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG					
368.	1.013239.H23	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh		x	<i>Dùng chung các Sở: Xây dựng; Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban quản lý các khu công nghiệp, cấp huyện</i>
369.	1.013234.H23	Thủ tục thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh.		x	
370.	1.013236.H23	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):		x	<i>Dùng chung của Sở Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp</i>
371.	1.013238.H23	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x	

372.	1.013230.H23	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x	
373.	1.013231.H23	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x	
374.	1.013233.H23	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x	
375.	1.013235.H23	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)		x	
LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG					
376.	1.009791.000.0 0.00.H23	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)		x	<i>Dùng chung các Sở: Xây dựng; Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường;</i>
377.	1.009794.000.0 0.00.H23	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương		x	
378.	1.009788.000.0 0.00.H23	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.		x	

					Ban quản lý các khu công nghiệp
LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG					
379.	1.006871.H23	Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng		x	
LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC					
380.	1.002701.000.0 0.00.H23	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh		x	Dùng chung Sở Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp
381.	1.003011.000.0 0.00.H23	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh		x	
382.	1.008432.000.0 0.00.H23	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	x		
LĨNH VỰC HẢI QUAN					
383.	1.011729.H23	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22		x	
IV	SỞ NỘI VỤ				
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG					
384.	2.001955.000.0 0.00.H23	Thủ tục Đăng ký Nội quy lao động của doanh nghiệp		x	Dùng chung Sở Nội vụ và Ban Quản lý các khu

					<i>công nghiep</i>
385.	1.000479.000.0 0.00.H23	Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		x	
386.	1.000464.000.0 0.00.H23	Thủ tục Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		x	
387.	1.000448.000.0 0.00.H23	Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		x	
388.	1.000414.000.0 0.00.H23	Thủ tục Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động		x	
389.	1.009467.000.0 0.00.H23	Thủ tục Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể		x	
390.	1.009466.000.0 0.00.H23	Thủ tục Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể		x	
391.	1.000436.000.0 0.00.H23	Thủ tục Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động		x	
LĨNH VỰC VIỆC LÀM					
392.	2.000219.000.0 0.00.H23	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài		x	
393.	2.000192.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x	
394.	1.009874.000.0 0.00.H23	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		x	
395.	1.009873.000.0 0.00.H23	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		x	
396.	1.001881.000.0 0.00.H23	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động		x	

397.	1.001865.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		x	
398.	1.000459.000.0 0.00.H23	Thủ tục: Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động		x	
399.	1.000105.000.0 0.00.H23	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài		x	
400.	2.000205.000.0 0.00.H23	Thủ tục Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x	
401.	1.009811.000.0 0.00.H23	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x	
402.	1.001853.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		x	
403.	1.001823.000.0 0.00.H23	Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm		x	
LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG					
404.	2.000134.000.0 0.00.H23	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	x		
405.	2.002343.000.0 0.00.H23	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp.		x	
406.	2.002341.000.0 0.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động		x	
407.	2.000111.000.0 0.00.H23	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp		x	
408.	1.005450.000.0 0.00.H23	Thủ tục Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn		x	

		luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).			
409.	1.005449.000.0 0.00.H23	Thủ tục Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).		x	
410.	1.013337.H23	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ Nội vụ) ban hành		x	
LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC					
411.	1.005132.000.0 0.00.H23	Thủ tục Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày		x	<i>Dùng chung Sở Nội vụ và Ban Quản lý các khu công nghiệp</i>
412.	2.002105.000.0 0.00.H23	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		x	
413.	1.000502.000.0 0.00.H23	Thủ tục nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)		x	

V	SỔ TÀI CHÍNH				
LĨNH VỰC TIN HỌC – THỐNG KÊ					
414.	2.002206.000.0 0.00.H23	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	x		
LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ					
415.	1.012735.H23	Hiệp thương giá		x	Dùng chung các sổ, ban, ngành
416.	1.012744.H23	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		x	
LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN					
417.	3.000257.H23	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước		x	
418.	3.000291.H23	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất		x	
419.	3.000325.H23	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi		x	Dùng chung cấp tỉnh, huyện
420.	3.000410.H23	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế		x	
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI					
421.	1.012835.H23	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi		x	
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP					
422.	3.000214.000.0 0.00.H23	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp		x	
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP					

423.	1.010030.000.0 0.00.H23	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	x		
424.	1.010031.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	x		
425.	1.010029.000.0 0.00.H23	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	x		
426.	1.010027.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	x		
427.	1.010026.000.0 0.00.H23	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	x		
428.	1.010023.000.0 0.00.H23	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	x		
429.	1.010010.000.0 0.00.H23	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	x		
430.	2.002085.000.0 0.00.H23	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	x		
431.	2.002083.000.0 0.00.H23	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	x		
432.	1.005176.000.0 0.00.H23	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư	x		

		cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính			
433.	2.002075.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	x		
434.	1.005169.000.0 0.00.H23	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
435.	2.002072.000.0 0.00.H23	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	x		
436.	2.002070.000.0 0.00.H23	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
437.	2.002069.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
438.	2.002060.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	x		
439.	2.002059.000.0 0.00.H23	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	x		
440.	2.002057.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	x		
441.	2.002045.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	x		
442.	2.002044.000.0 0.00.H23	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	x		

443.	2.002043.000.0 0.00.H23	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	x		
444.	2.002042.000.0 0.00.H23	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	x		
445.	2.002041.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
446.	2.002034.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	x		
447.	2.002033.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	x		
448.	2.002032.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x		
449.	2.002031.000.0 0.00.H23	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	x		
450.	2.002029.000.0 0.00.H23	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	x		
451.	2.002023.000.0 0.00.H23	Giải thể doanh nghiệp	x		
452.	2.002022.000.0 0.00.H23	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	x		
453.	2.002020.000.0 0.00.H23	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	x		

454.	2.002018.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	x		
455.	2.002017.000.0 0.00.H23	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	x		
456.	2.002016.000.0 0.00.H23	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	x		
457.	2.002015.000.0 0.00.H23	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	x		
458.	2.002011.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	x		
459.	2.002010.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x		
460.	2.002009.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
461.	2.002008.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	x		
462.	1.005114.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	x		
463.	2.002000.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	x		
464.	2.001996.000.0 0.00.H23	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x		
465.	2.001993.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	x		
466.	2.001992.000.0 0.00.H23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	x		

467.	2.001954.000.0 0.00.H23	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	x		
468.	2.001610.000.0 0.00.H23	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	x		
469.	2.001583.000.0 0.00.H23	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	x		
470.	2.002043.000. 00.00.H23	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	x		
471.	2.000416.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	x		
472.	2.000375.000.0 0.00.H23	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	x		
473.	2.000368.000.0 0.00.H23	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	x		
HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ					
474.	2.002005.000.0 0.00.H23	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)		x	
475.	2.002004.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)		x	
476.	2.000024.000.0 0.00.H23	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)		x	
477.	1.000016.000.0 0.00.H23	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)		x	
478.	2.000005.000.0 0.00.H23	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)		x	
479.	2.001999.000.0 0.00.H23	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp (cấp tỉnh)		x	

480.	2.002418.000.0 0.00.H23	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị		x	
LĨNH VỰC CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY NHÀ NƯỚC ĐƯỢC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT DOANH NGHIỆP					
481.	2.002665.H23	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		x	
482.	2.002666.H23	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV		x	
483.	2.002667.H23	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi		x	
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM					
484.	1.009642.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh		x	
485.	1.009644.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh		x	
486.	1.009645.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
487.	1.009646.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
488.	1.009647.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư UBND cấp tỉnh		x	
489.	1.009649.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh		x	

490.	1.009650.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh		x	
491.	1.009652.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh		x	
492.	1.009653.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh		x	
493.	1.009654.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh		x	
494.	1.009655.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh		x	
495.	1.009656.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		x	
496.	1.009657.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư		x	
497.	1.009659.000.0 0.00.H23	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x	
498.	1.009661.000.0 0.00.H23	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x	

499.	1.009662.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x	
500.	1.009664.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	x		
501.	1.009665.000.0 0.00.H23	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x	
502.	1.009671.000.0 0.00.H23	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		x	
503.	1.009729.000.0 0.00.H23	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	x		
504.	1.009731.000.0 0.00.H23	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		x	
505.	1.009736.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		x	
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN					
506.	2.000765.000.0 0.00.H23	Thủ tục Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ		x	
507.	2.000746.000.0 0.00.H23	Thủ tục Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ		x	
LĨNH VỰC ĐẦU THẦU					
508.	2.002603.H23	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất		x	
509.	2.002283.000.0 0.00.H23	Công bố thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất		x	
VI	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				

LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HOÁ					
510.	2.001631.000.0 0.00.H23	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia		X	
511.	2.001613.000.0 0.00.H23	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập		X	
512.	1.003793.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập		X	
513.	2.001591.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp		X	
514.	1.003738.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia		X	
515.	1.003835.000.0 0.00.H23	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật		X	
516.	1.001106.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật		X	
517.	1.001123.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật		X	
518.	1.003901.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích		X	
519.	2.001641.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích		X	
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MUA BÁN QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA					
520.	1.003560.000.0 0.00.H23	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu.		X	
LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH					
521.	1.011454.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		X	

LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ					
522.	1.006412.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam		x	
523.	1.001091.H23	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam		x	
524.	1.001082.H23	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam		x	
LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN					
525.	1.009399.000.0 0.00.H23	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	x		
526.	1.009397.000.0 0.00.H23	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)		x	
527.	1.009398.000.0 0.00.H23	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)		x	
LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM					
528.	1.001833.000.0 0.00.H23	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		
529.	1.001809.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền UBND tỉnh).	x		
530.	1.001704.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	x		
531.	2.001496.000.0 0.00.H23	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh		x	

532.	1.001778.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ		x	
533.	1.001755.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng		x	
534.	1.001738.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)		x	
535.	1.001671.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm		x	
536.	1.001229.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại		x	
537.	1.001211.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại		x	
538.	1.001191.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại		x	
539.	1.001182.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại		x	
540.	1.001147.000.0 0.00.H23	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại		x	
LĨNH VỰC QUẢNG CÁO					
541.	1.004650.000.0 0.00.H23	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng rôn	x		
542.	1.004645.000.0 0.00.H23	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	x		
543.	1.004666.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam		x	
544.	1.004662.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam		x	

545.	1.004639.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam		x	
LĨNH VỰC VĂN HÓA					
546.	1.003784.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh		x	
547.	1.003743.000.0 0.00.H23	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh		x	
548.	1.001008.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường		x	
549.	1.000922.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường		x	
LĨNH VỰC THƯ VIỆN					
550.	1.008897.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		x	
551.	1.008896.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		x	
552.	1.008895.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam		x	
LĨNH VỰC GIA ĐÌNH					
553.	1.012082.H23	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình		x	
554.	1.012081.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình		x	

555.	1.012080.H23	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình		x	
LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ					
556.	2.001765.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		x	
557.	1.003384.000.0 0.00.H23	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh		x	
558.	1.002001.H23	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		x	
559.	1.001976.H23	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		x	
560.	1.001988.H23	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		x	
561.	2.002738.H23	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		x	
562.	1.004508.H23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		x	
563.	2.002739.H23	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		x	
564.	2.002740.H23	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng		x	
565.	2.001098.000.0 0.00.H23	Thủ tục Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		x	
566.	1.005452.000.0 0.00.H23	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		x	
567.	2.001087.000.0 0.00.H23	Thủ tục Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		x	

568.	2.001091.000.0 0.00.H23	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp		X	
LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN, PHÁT HÀNH					
569.	1.003868.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	X		
570.	2.001594.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		X	
571.	2.001584.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		X	
572.	1.003729.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm		X	
573.	2.001564.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài		X	
574.	1.004153.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in		X	
575.	2.001744.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in		X	
576.	2.001740.000.0 0.00.H23	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in	X		
577.	2.001737.000.0 0.00.H23	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in	X		
578.	1.003725.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	X		
579.	1.003483.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	X		
580.	1.003114.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm		X	

581.	1.008201.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm		X	
LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO					
582.	1.005163.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness		x	
583.	1.005162.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu		x	
584.	1.003441.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận		X	
585.	1.002396.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao		x	
586.	1.000953.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga		x	
587.	1.000904.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate		x	
588.	1.000883.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn		x	
589.	1.000830.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay		x	
590.	1.000560.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh		x	
591.	2.002188.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân sư rồng		x	
592.	1.002445.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp		x	
593.	1.001801.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao		x	

594.	1.001527.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ		x	
595.	1.001517.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao		x	
596.	1.001500.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném		x	
597.	1.001195.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo		x	
598.	1.001056.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao		x	
599.	1.000983.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		x	
600.	1.000936.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf		x	
601.	1.000920.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông		x	
602.	1.000863.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker		x	
603.	1.000847.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn		x	
604.	1.000842.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo		x	
605.	1.000814.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao		x	
606.	1.000644.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ		x	

607.	1.000594.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí		x	
608.	1.000544.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam		x	
609.	1.000518.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá		x	
610.	1.000501.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt		x	
611.	1.000485.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin		x	
LĨNH VỰC DU LỊCH					
612.	2.001628.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	x		
613.	2.001616.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		x	
614.	1.004594.000.0 0.00.H23	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch		x	
615.	1.004580.000.0 0.00.H23	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	
616.	1.004528.000.0 0.00.H23	Thủ tục công nhận điểm du lịch		x	
617.	1.003490.000.0 0.00.H23	Thủ tục Công nhận khu du lịch cấp tỉnh		x	
618.	2.001622.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		x	
619.	2.001611.000.0 0.00.H23	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	x		

620.	2.001589.000.0 0.00.H23	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể		x	
621.	1.005161.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		x	
622.	1.004572.000.0 0.00.H23	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	
623.	1.004551.000.0 0.00.H23	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	
624.	1.004503.000.0 0.00.H23	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	
625.	1.003742.000.0 0.00.H23	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản		x	
626.	1.003717.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		x	
627.	1.003275.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy		x	
628.	1.003240.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện		x	
629.	1.003002.000.0 0.00.H23	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		x	
630.	1.001837.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài		x	
631.	1.001455.000.0 0.00.H23	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		x	

632.	1.013164	Hỗ trợ xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo loại hình nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (tiếng Anh là homestay) tại khu, điểm du lịch		x	
633.	1.013165	Hỗ trợ xây dựng mới Nhà đón khách, trưng bày, mua sắm sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp, nông thôn tại khu, điểm du lịch		x	
634.	1.013169	Hỗ trợ mua sắm phương tiện vận chuyển khách du lịch tại khu, điểm du lịch		x	
635.	1.013168	Hỗ trợ xây dựng bãi đỗ xe tại khu, điểm du lịch		x	
636.	1.013167	Hỗ trợ làm đường giao thông nội bộ tại khu, điểm du lịch		x	
637.	1.013166	Hỗ trợ xây dựng mới nhà vệ sinh công cộng tại khu, điểm du lịch		x	
VII	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP				
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM					
638.	1.009748.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP		x	
639.	1.009756.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	x		
640.	1.009757.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
641.	1.009759.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý		x	
642.	1.009760.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	
643.	1.009762.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	

644.	1.009763.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	
645.	1.009764.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	
646.	1.009765.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	
647.	1.009766.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	
648.	1.009767.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	
649.	1.009768.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		x	
650.	1.009769.000.0 0.00.H23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		x	
651.	1.009770.000.0 0.00.H23	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	
652.	1.009771.000.0 0.00.H23	Ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		x	

653.	1.009772.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư		X	
654.	1.009773.000.0 0.00.H23	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		X	
655.	1.009774.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		X	
656.	1.009775.000.0 0.00.H23	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài		X	
657.	1.009776.000.0 0.00.H23	Thủ tục Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		X	
658.	1.009777.000.0 0.00.H23	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC		X	
659.	2.002725.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt		X	
660.	2.002726.H23	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt		X	
661.	2.002727.H23	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt		X	
LĨNH VỰC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ					
662.	2.002728.H23	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái		X	
663.	2.002729.H23	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái		X	
664.	2.002731.H23	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái		X	
665.	2.002732.H23	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái		X	
VIII SỞ CÔNG THƯƠNG					
LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM					
666.	2.000591.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện		X	

667.	2.000535.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương hiện		x	
LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG					
668.	2.000191.000.0 0.00.H23	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của địa phương		x	
LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG					
669.	1.001158.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa		x	
LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI					
670.	1.005190.000.0 0.00.H23	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại		x	
671.	2.000110.000.0 0.00.H23	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại		x	
LĨNH VỰC HOÁ CHẤT					
672.	2.001547.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x	
673.	1.011506.H23	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x	
674.	2.001175.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x	
675.	1.011507.H23	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x	
676.	1.011508.H23	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x	
677.	2.001172.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x	

678.	1.002758.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x	
679.	2.001161.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x	
680.	2.000652.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		x	
LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ					
681.	2.000046.000.0 0.00.H23	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		x	
LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ					
682.	2.000142.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		x	
683.	2.000136.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		x	
684.	2.000078.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		x	
685.	2.000073.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		x	
686.	2.000207.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		x	
687.	2.000201.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		x	
688.	2.000194.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		x	
689.	2.000187.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		x	

690.	2.000175.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X	
691.	2.000196.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X	
692.	1.000425.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X	
693.	2.000180.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X	
694.	2.000166.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	
695.	2.000156.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	
696.	2.000390.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	
697.	2.000387.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X	
698.	2.000376.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X	
699.	2.000371.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X	
700.	2.000354.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	
701.	2.000279.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	
702.	1.000481.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	

703.	2.000163.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	
704.	1.000444.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	
705.	2.000211.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	
LƯU THÔNG HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC					
706.	2.001646.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X	
707.	2.001636.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X	
708.	2.001630.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X	
709.	2.000666.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		X	
710.	2.000664.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương		X	
711.	2.000673.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		X	
712.	2.000669.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		X	
713.	2.000672.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu		X	
714.	2.000648.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		X	
715.	2.000645.000.0 0.00.H23	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		X	

716.	2.000647.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu		X	
717.	2.001624.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X	
718.	2.001619.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X	
719.	2.000636.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X	
720.	2.000190.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		X	
721.	2.000176.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		X	
722.	2.000167.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá		X	
723.	2.000626.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	
724.	2.000204.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	
725.	2.000622.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.		X	
726.	2.000637.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.		X	
727.	2.000197.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.		X	
728.	2.000640.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.		X	
QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP					

729.	2.000309.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		x	
730.	2.000631.000.0 0.00.H23	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		x	
731.	2.000619.000.0 0.00.H23	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương		x	
732.	2.000609.000.0 0.00.H23	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp.		x	
LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ					
733.	2.000063.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Dùng chung của Sở Công thư		x	<i>Dùng chung: Sở Công Thương, Ban quản lý các khu công nghiệp</i>
734.	2.000450.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x	
735.	2.000347.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x	
736.	2.000327.000.0 0.00.H23	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x	
737.	2.000314.000.0 0.00.H23	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		x	
738.	2.000255.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa		x	
739.	2.000370.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn		x	
740.	2.000362.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo. đường. vật phẩm ghi hình. sách, báo và tạp chí		x	

741.	2.000351.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP		x	
742.	2.000340.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x	
743.	2.000330.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		x	
744.	2.000272.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP		x	
745.	2.000361.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		x	
746.	1.000774.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		x	
747.	2.000339.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		x	
748.	2.000334.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2		x	
749.	2.000322.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại		x	
750.	2.002166.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		x	
751.	2.000665.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		x	

752.	1.001441.000.0 0.00.H23	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		x	
753.	2.000662.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		x	
LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ					
754.	1.012567.H23	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý		x	
755.	1.012569.H23	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ		x	
LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ					
756.	2.000229.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x	
757.	2.000210.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x	
758.	2.000221.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ		x	
759.	2.000172.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ		x	
760.	2.001434.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x	
761.	2.001433.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x	
762.	1.003401.000.0 0.00.H23	Thu hồi giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		x	
763.	1.013058.H23	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương		x	
764.	1.000998.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		x	
765.	1.000965.H23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		x	
LĨNH VỰC XÚC TIỀN THƯƠNG MẠI					

766.	2.000004.000.0 0.00.H23	Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		x	
767.	2.002604.H23	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	
768.	2.000002.000.0 0.00.H23	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		x	
769.	2.002605.H23	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	
770.	2.000033.000.0 0.00.H23	Thông báo hoạt động khuyến mại		x	
771.	2.002606.H23	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	
772.	2.001474.000.0 0.00.H23	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại		x	
773.	2.002607.H23	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	
774.	2.000131.000.0 0.00.H23	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam		x	
775.	2.002608.H23	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	
776.	2.000001.000.0 0.00.H23	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam		x	
LĨNH VỰC ĐIỆN					
777.	1.013401.H23	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	

778.	1.013411.H23	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
779.	1.013412.H23	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
780.	1.013416.H23	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
781.	1.013417.H23	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)		x	
782.	1.013418.H23	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
783.	1.013419.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
784.	1.013421.H23	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
785.	1.013420.H23	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng		x	
786.	1.013004.H23	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia		x	
787.	1.013005.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia		x	
788.	2.002676.H23	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia		x	
789.	1.013394.H23	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		x	
790.	1.013395.H23	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		x	
AN TOÀN HỒ CHỨA ĐẬP, THUỶ ĐIỆN					
791.	1.013398.H23	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	

792.	1.013399.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
793.	1.013400.H23	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
794.	2.001322.H23	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
795.	2.001292.H23	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
796.	2.001300.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
IX	SỞ TƯ PHÁP				
LĨNH VỰC ĐẦU GIÁ TÀI SẢN					
797.	2.001395.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản		x	
798.	2.001333.000.0 0.00.H23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản		x	
799.	2.001258.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản		x	
800.	2.001247.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đầu giá tài sản		x	
801.	2.001225.000.0 0.00.H23	Phê duyệt Trang thông tin đầu giá trực tuyến		x	
LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG					
802.	1.001877.000.0 0.00.H23	Thành lập Văn phòng công chứng		x	
803.	2.000789.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng		x	

804.	2.000778.000.0 0.00.H23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng		x	
805.	1.001665.000.0 0.00.H23	Sáp nhập Văn phòng công chứng		x	
806.	2.000758.000.0 0.00.H23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập		x	
807.	1.001647.000.0 0.00.H23	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng		x	
808.	2.000743.000.0 0.00.H23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng		x	
809.	1.001688.000.0 0.00.H23	Hợp nhất Văn phòng công chứng		x	
810.	2.000766.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất		x	
LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP					
811.	2.000890.000.0 0.00.H23	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp		x	
812.	2.000823.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp		x	
813.	2.000568.000.0 0.00.H23	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp		x	
814.	1.001216.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp		x	
815.	2.000555.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp		x	

816.	1.001117.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất		x	
LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI					
817.	1.008916.000.0 0.00.H23	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	
818.	1.008913.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác		x	
819.	1.008914.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam		x	
820.	1.008915.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác		x	
821.	2.000515.000.0 0.00.H23	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động		x	
822.	1.009283.000.0 0.00.H23	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài		x	
823.	2.002047.000.0 0.00.H23	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại		x	
824.	2.001716.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại		x	

LĨNH VỰC LUẬT SƯ					
825.	1.002010.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư		x	
826.	1.008709.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật		x	
827.	1.002032.000.0 0.00.H23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	x		
828.	1.002055.000.0 0.00.H23	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên		x	
829.	1.002079.000.0 0.00.H23	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh		x	
830.	1.002099.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư		x	
831.	1.002181.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x	
832.	1.002198.000.0 0.00.H23	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x	
833.	1.002218.000.0 0.00.H23	Hợp nhất công ty luật		x	
834.	1.002234.000.0 0.00.H23	Sáp nhập công ty luật		x	
835.	1.002398.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài		x	
836.	1.002384.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam		x	
837.	1.002368.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x	

LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN					
838.	1.008727.000.0 0.00.H23	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		x	
839.	1.001842.000.0 0.00.H23	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		x	
840.	1.001600.000.0 0.00.H23	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		x	
LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI					
841.	1.008929.000.0 0.00.H23	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại		x	
842.	1.008930.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		x	
843.	1.008931.000.0 0.00.H23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại		x	
844.	1.008932.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		x	
845.	1.008933.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		x	
846.	1.008934.000.0 0.00.H23	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại		x	
847.	1.008935.000.0 0.00.H23	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại		x	
848.	1.008936.000.0 0.00.H23	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại		x	
849.	1.008937.000.0 0.00.H23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại		x	
X	SỞ Y TẾ				

LĨNH VỰC KHÁM CHỮA BỆNH					
850.	1.012256.H23	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành		x	
851.	1.012275.H23	Đăng ký hành nghề		x	
852.	1.012278.H23	Cấp mới giấy phép hoạt động khám chữa bệnh		x	
853.	1.012279.H23	Cấp lại giấy phép hoạt động khám chữa bệnh		x	
854.	1.012280.H23	Điều chỉnh giấy phép hoạt động Cấp mới giấy phép hoạt động khám chữa bệnh		x	
855.	1.012281.H23	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS		x	
856.	1.012257.H23	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo		x	
857.	1.012260.H23	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa		x	
858.	1.012261.H23	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa		x	
859.	1.012262.H23	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật		x	
860.	1.006780.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng		x	
861.	1.002464.000.0 0.00.H23	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		x	
862.	1.000562.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		x	
863.	1.000511.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo		x	
LĨNH VỰC ĐÀO TẠO					

864.	1.004539.000.0 0.00.H23	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố		x	
LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ					
865.	1.003006.000.0 0.00.H23	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	x		
866.	1.003029.000.0 0.00.H23	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	x		
867.	1.003039.000.0 0.00.H23	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	x		
LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM					
868.	1.004593.000.0 0.00.H23	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		x	
869.	1.004585.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		x	
870.	1.004576.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	x		
871.	1.004571.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các cơ sở bán	x		

		lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)			
872.	1.004557.000.0 0.00.H23	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động		x	
873.	1.004449.000.0 0.00.H23	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt.		x	
874.	1.004087.000.0 0.00.H23	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh.		x	
875.	1.003963.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	x		
876.	1.004532.000.0 0.00.H23	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế	x		
877.	1.002399.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho các cơ sở kinh doanh thuốc kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		x	
878.	1.004529.000.0 0.00.H23	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	x		
879.	1.004516.000.0 0.00.H23	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược		x	
880.	1.004459.000.0 0.00.H23	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược		x	
881.	1.001893.000.0 0.00.H23	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc		x	
882.	1.003001.000.0 0.00.H23	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc		x	

883.	1.002952.000.0 0.00.H23	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.		x	
884.	1.002934.000.0 0.00.H23	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT		x	
885.	1.002258.000.0 0.00.H23	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.		x	
886.	1.002339.000.0 0.00.H23	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại		x	
887.	1.002292.000.0 0.00.H23	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc		x	
888.	1.002235.000.0 0.00.H23	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT		x	
889.	1.009407.000.0 0.00.H23	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở KCB bằng y học cổ truyền		x	
890.	1.001396.H23	Cung cấp thuốc phóng xạ		x	
LĨNH VỰC MỸ PHẨM					
891.	1.003055.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		x	
892.	1.003064.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm		x	
893.	1.003073.000.0 0.00.H23	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		x	
894.	1.002600.000.0 0.00.H23	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	x		
895.	1.002483.000.0 0.00.H23	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm		x	

896.	1.000990.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		x	
897.	1.000662.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo		x	
898.	1.000793.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT		x	
899.	1.009566.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu		x	
LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG					
900.	2.000655.000.0 0.00.H23	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng		x	
901.	1.003580.000.0 0.00.H23	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II		x	
902.	1.003958.000.0 0.00.H23	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		x	
903.	1.002944.000.0 0.00.H23	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x	
904.	1.002467.000.0 0.00.H23	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	x		
905.	1.002564.H23	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x	
906.	1.001189.H23	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng		x	
907.	1.001178.H23	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT		x	

908.	1.001114.H23	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo		x	
909.	1.004070.H23	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x	
910.	1.004062.H23	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		x	
911.	1.013036.H23	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiệm các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế		x	
912.	1.013037.H23	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiệm các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế		x	
913.	2.002683.H23	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính		x	
914.	2.002684.H23	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính		x	
915.	2.002685.H23	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính		x	
LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM					
916.	1.002425.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	
917.	1.003348.000.00.00.H23	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	x		
918.	1.003332.000.00.00.H23	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	x		

919.	1.003108.000.0 0.00.H23	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		X	
920.	1.002867.000.0 0.00.H23	Kiểm tra nhà nước về ATTP đối với thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường		x	
921.	2.001191.000.0 0.00.H23	Kiểm tra nhà nước về ATTP đối với thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt		x	
LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG					
922.	1.009346.000.0 0.00.H23	Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng		x	
LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI					
923.	2.000135.000.0 0.00.H23	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)		x	
924.	2.000056.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)		x	
925.	1.001806.000.0 0.00.H23	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật		x	
926.	2.000062.000.0 0.00.H23	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)		x	
927.	2.000051.000.0 0.00.H23	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)		x	
XI	VĂN PHÒNG UBND TỈNH				
LĨNH VỰC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ					
928.	2.002312.000.0 0.00.H23	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		x	

929.	2.002313.000.0 0.00.H23	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		x	
930.	2.002314.000.0 0.00.H23	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		x	
931.	2.002311.000.0 0.00.H23	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ		x	
XII SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC					
932.	1.012959.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao		x	
933.	1.012958.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên		x	
934.	3.000299.H23	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao		x	
935.	1.005061.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	x		
LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					
936.	1.000389.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		x	
937.	2.000189.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		x	
LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN					
938.	1.012957.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập		x	
939.	1.012988.H23	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		x	

940.	3.000320.H23	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)		x	
941.	3.000315.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên		x	
942.	3.000319.H23	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập		x	
LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC					
943.	1.012955.H23	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông		x	
944.	1.012944.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông		x	
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN					
945.	1.005143.000.0 0.00.H23	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài		x	<i>Dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện</i>
LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI					
946.	1.008723.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		x	
947.	1.001496.000.0 0.00.H23	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết		x	
948.	1.001497.000.0 0.00.H23	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục		x	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến	Ghi chú
-----	------------	------------------------	-------------------------	---------

	hành chính		Toàn trình	Một phần	
LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN					
1.	2.002743.H23	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện		x	
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI					
2.	1.012836.H23	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước		x	
3.	1.012837.H23	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước		x	
LĨNH VỰC ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA					
4.	2.001211.000.0 0.00.H23	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		x	
5.	2.001212.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		x	
6.	2.001214.000.0 0.00.H23	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước		x	
7.	2.001215.000.0 0.00.H23	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu		x	
8.	2.001217.000.0 0.00.H23	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát		x	

9.	2.001218.000.0 0.00.H23	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát		X	
10.	1.009455.000.0 0.00.H23	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính		X	
11.	1.009454.000.0 0.00.H23	Công bố hoạt động bến thủy nội địa		X	
12.	1.009453.000.0 0.00.H23	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính		X	
13.	1.009452.000.0 0.00.H23	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	X		
14.	1.003658.000.0 0.00.H23	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa		X	
LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON					
15.	1.012962.H23	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		X	
16.	1.012961.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ		X	
17.	1.006445.000.0 0.00.H23	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ		X	
LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN					
18.	1.012969.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng		X	
LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC					
19.	1.012963.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học		X	
20.	1.001639.000.0 0.00.H23	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)		X	

21.	1.004563.000.0 0.00.H23	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học		X	
LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC					
22.	1.012964.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		X	
23.	1.012967.H23	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở		X	
24.	1.012968.H23	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		X	
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN					
25.	1.008725.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận		X	
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG					
26.	1.013227.H23	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		X	
27.	1.013225.H23	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		X	
28.	1.013226.H23	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không		X	

		theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1			
29.	1.013228.H23	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		x	
30.	1.013229.H23	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:		x	
LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
31.	1.003434.000.0 0.00.H23	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)		x	
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP					
32.	1.012922.H23	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng		x	
33.	1.012531.H23	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân		x	
34.	3.000250.H23	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái		x	
35.	1.011471.H23	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện		x	
36.	1.007919.000.0 0.00.H23	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư		x	

LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC					
37.	2.000150.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		X	
38.	1.001279.000.0 0.00.H23	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		X	
39.	2.000629.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		X	
40.	2.000633.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		X	
41.	2.001240.000.0 0.00.H23	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu		X	
42.	2.000615.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu		X	
43.	2.000620.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu		X	
44.	2.000162.000.0 0.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		X	
45.	2.000181.000.0 0.00.H23	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		X	
LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG					
46.	1.010726.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010726)		X	
47.	1.010723.000.0 0.00.H23	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010723)		X	
48.	1.010724.000.0 0.00.H23	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010724)		X	

49.	1.010725.000.0 0.00.H23	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010725)		x	
LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ					
50.	2.001786.000.0 0.00.H23	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		x	
51.	2.001880.000.0 0.00.H23	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		x	
52.	2.001884.000.0 0.00.H23	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		x	
53.	2.001885.000.0 0.00.H23	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		x	
LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN					
54.	3.000256.H23	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật		x	
LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC					
55.	1.008455.000.0 0.00.H23	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	x		
56.	1.003141.000.0 0.00.H23	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		x	
57.	1.002662.000.0 0.00.H23	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện		x	
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH Y TẾ					
58.	1.003048.H23	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu		x	
59.	2.001252.H23	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm		x	

60.	1.003034.H23	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh		x	
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC					
61.	1.001645.000.0 0.00.H23	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)		x	
62.	1.001662.000.0 0.00.H23	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất		x	
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ					
63.	2.002636.H23	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo		x	
64.	2.002635.H23	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp		x	
LĨNH VỰC THƯ VIỆN					
65.	1.008898.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng		x	
66.	1.008899.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng		x	
67.	1.008900.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp		x	

		và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng			
LĨNH VỰC THỦY SẢN					
68.	1.004478.H23	Công bố mở cảng cá loại 3		x	
69.	1.003956.000.0 0.00.H23	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)		x	
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT					
70.	1.012849.H23	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện		x	
71.	1.012850.H23	Nộp tiền bổ sung để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện		x	
LĨNH VỰC VĂN HÓA					
72.	1.000903.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện		x	
73.	1.000831.000.0 0.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện		x	

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
			Toàn trình	Một phần	
LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC					
1.	1.004082.000.0 0.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)		X	
LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC					

2.	1.012971.H23	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập		X	
3.	1.012973.H23	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập		X	
4.	1.012974.H23	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)		X	
5.	1.012975.H23	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học		X	
LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA					
6.	1.005040.000.0 0.00.H23	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung		X	
LĨNH VỰC HỖ TRỢ TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ					
7.	2.002668.H23	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		X	
LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG					
8.	1.010736.000.0 0.00.H23	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường		X	
LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO					
9.	2.000794.000.0 0.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở		X	
LĨNH VỰC THƯ VIỆN					
10.	1.008901.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng		X	
11.	1.008902.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng		X	
12.	1.008903.000.0 0.00.H23	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng		X	
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT					

13.	1.008004.000.0 0.00.H23	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa		x	
-----	----------------------------	--	--	---	--